

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **53** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2019
*Explanation of the consolidated FS
of 4th quarter of 2019*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ho Chi Minh City, January 20 2020*

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 4th quarter of 2019 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2019	2018		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	9,812,095,732,754	10,413,796,929,039	-601,701,196,285	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	83,012,735,777	7,769,770,681	75,242,965,096	968%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	9,729,082,996,977	10,406,027,158,358	-676,944,161,381	-7%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	7,181,884,978,097	8,221,930,686,119	-1,040,045,708,022	-13%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,547,198,018,880	2,184,096,472,239	363,101,546,641	17%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	267,743,284,104	173,865,200,456	93,878,083,648	54%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	98,302,533,226	72,048,942,947	26,253,590,279	36%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	17,744,056,606	7,912,058,821	9,831,997,785	124%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	122,373,098,445	87,073,719,996	35,299,378,449	41%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	903,901,753,854	896,778,168,106	7,123,585,748	1%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	517,138,474,052	349,165,625,936	167,972,848,116	48%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,417,971,640,297	1,127,042,655,702	290,928,984,595	26%
12. Thu nhập khác/ Other income	34,573,998,268	19,829,019,290	14,744,978,978	74%
13. Chi phí khác/ Other expenses	23,207,031,752	10,894,031,123	12,313,000,629	113%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	11,366,966,516	8,934,988,167	2,431,978,349	27%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1,429,338,606,813	1,135,977,643,869	293,360,962,944	26%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	367,620,724,593	290,512,704,121	77,108,020,472	27%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	-29,122,952,766	-75,757,533,958	46,634,581,192	-62%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,090,840,834,986	921,222,473,706	169,618,361,280	18%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	1,008,415,600,410	865,555,493,617	142,860,106,793	17%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non- controlling interests	82,425,234,576	55,666,980,089	26,758,254,487	48%

Doanh thu thuần giảm so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu do sản lượng giảm cũng như có sự thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của 1 công ty liên kết thành công ty con trong hệ thống các nhà máy sản xuất của SABECO khiến thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý 4 năm 2018 do lợi nhuận gộp tăng, doanh thu từ hoạt động tài chính cao hơn.

Net sales has increased from the 4th quarter of 2018 in line with lower sales volume, and as a result of higher SST from changing one of the breweries from associate to subsidiary.

Profit after tax has increased from the 4rd quarter of 2018 as a result of higher gross profit as well as higher financial income.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 months period ended 31 December		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2019	2018		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	38,133,790,098,273	36,043,018,331,946	2,090,771,766,327	6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	234,730,596,978	94,465,769,999	140,264,826,979	148%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	37,899,059,501,295	35,948,552,561,947	1,950,506,939,348	5%

4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	28,348,430,809,281	27,864,413,389,551	484,017,419,730	2%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	9,550,628,692,014	8,084,139,172,396	1,466,489,519,618	18%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	889,852,505,295	630,350,383,424	259,502,121,871	41%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	93,009,586,460	74,634,952,869	18,374,633,591	25%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	37,367,206,872	35,244,808,353	2,122,398,519	6%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	378,267,281,269	354,965,023,940	23,302,257,329	7%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	3,003,290,717,435	2,731,090,859,491	272,199,857,944	10%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	1,047,841,925,145	912,705,312,866	135,136,612,279	15%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	6,674,606,249,538	5,351,023,454,534	1,323,582,795,004	25%
12. Thu nhập khác/ Other income	74,504,231,449	81,737,853,570	-7,233,622,121	-9%
13. Chi phí khác/ Other expenses	62,933,856,023	42,321,666,598	20,612,189,425	49%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	11,570,375,426	39,416,186,972	-27,845,811,546	-71%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	6,686,176,624,964	5,390,439,641,506	1,295,736,983,458	24%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	1,347,171,652,994	1,021,134,431,877	326,037,221,117	32%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	-31,142,736,572	-33,444,736,795	2,302,000,223	-7%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	5,370,147,708,542	4,402,749,946,424	967,397,762,118	22%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	5,053,363,919,165	4,177,432,235,379	875,931,683,786	21%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non- controlling interests	316,783,789,377	225,317,711,045	91,466,078,332	41%

Doanh thu thuần năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước do tăng sản lượng và tăng giá bán trong năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với cùng kỳ do doanh thu tăng cũng như lãi tiền gửi tăng mặc dù có sự đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động Marketing và hỗ trợ bán hàng.

Net sales for 2019 has increased from last year due to volume growth and various price increases during the year.

Profit after tax for 2019 has increased from last year as a result of higher revenue as well as higher finance income even though more investment in marketing activities and trade promotion.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's consolidated financial statements of 4th quarter of 2019.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*



Neo Gim Siong Bennett

